



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu

Ngày 31/12/2024	22,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.6%	9.4%

DT thuần Q4/24
87.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.20 -4.5%
YoY: ▼11.2 -11.3%

LN thuần Q4/24
11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40 -23.2%
YoY: ▼1.30 -10.2%

LN sau thuế Q4/24
9.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.40 -21.0%
YoY: ▼0.79 -8.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.8%
YoY: +/- ▼ 0.6%

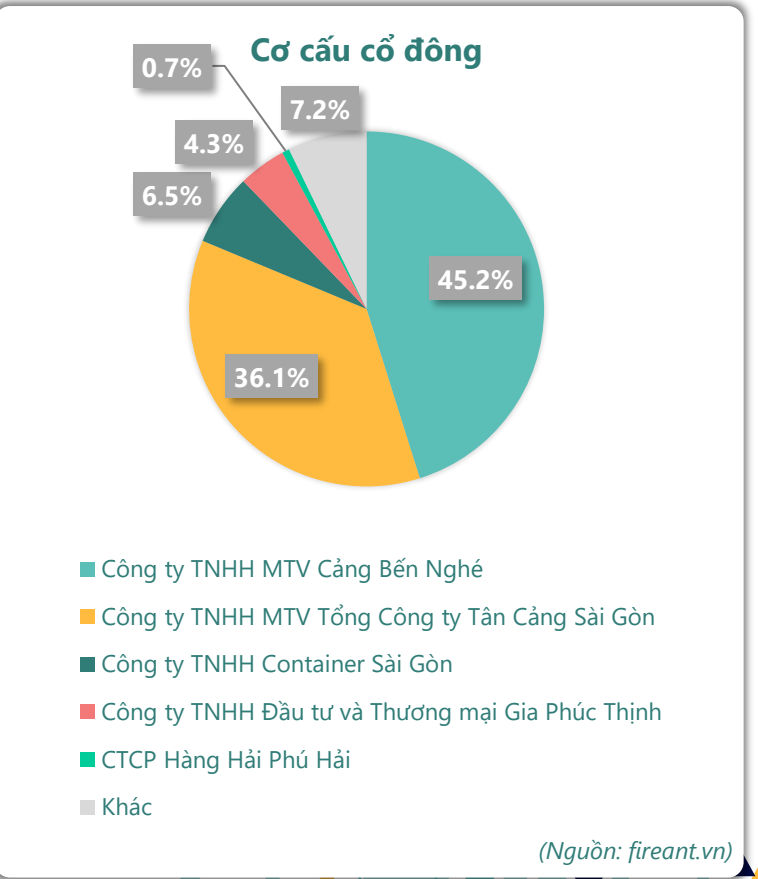
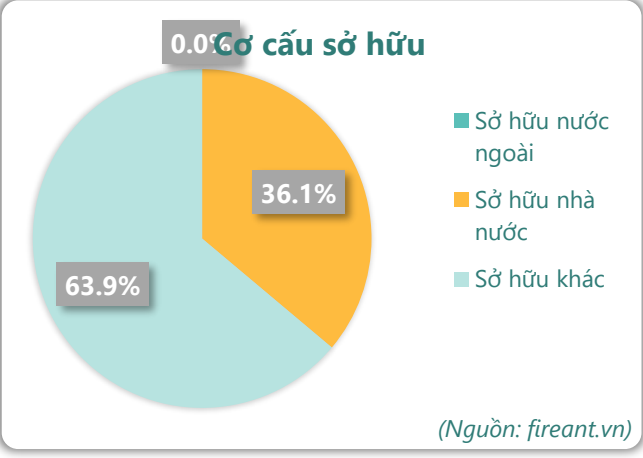
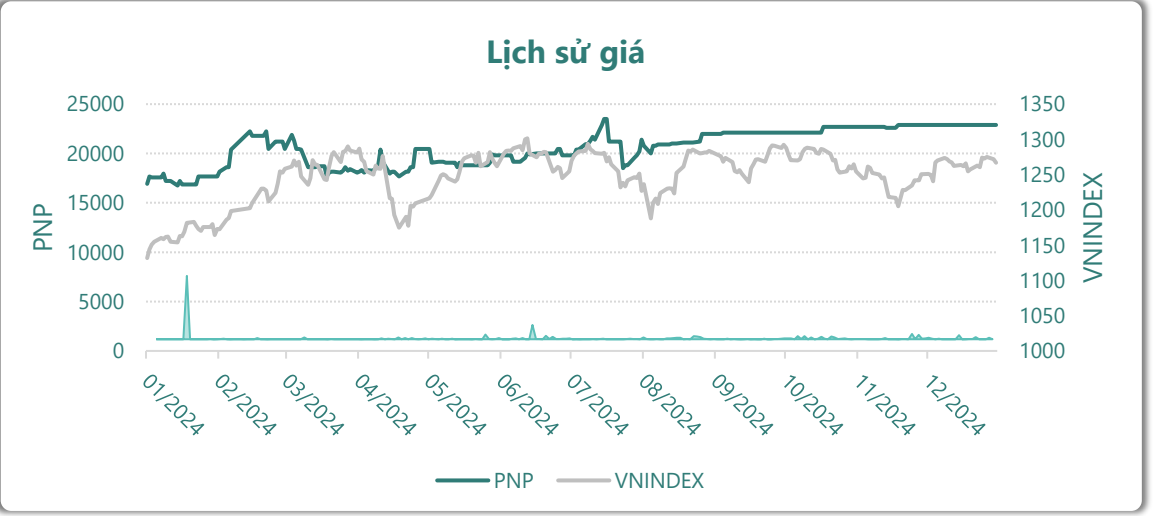
ROE 2024
18.9%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,753 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,370
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	2,669
P/E	8.6

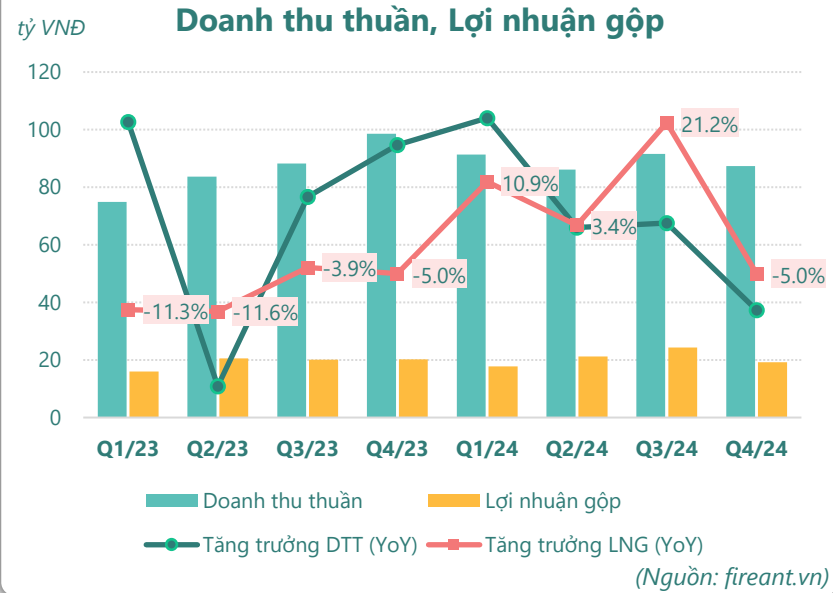
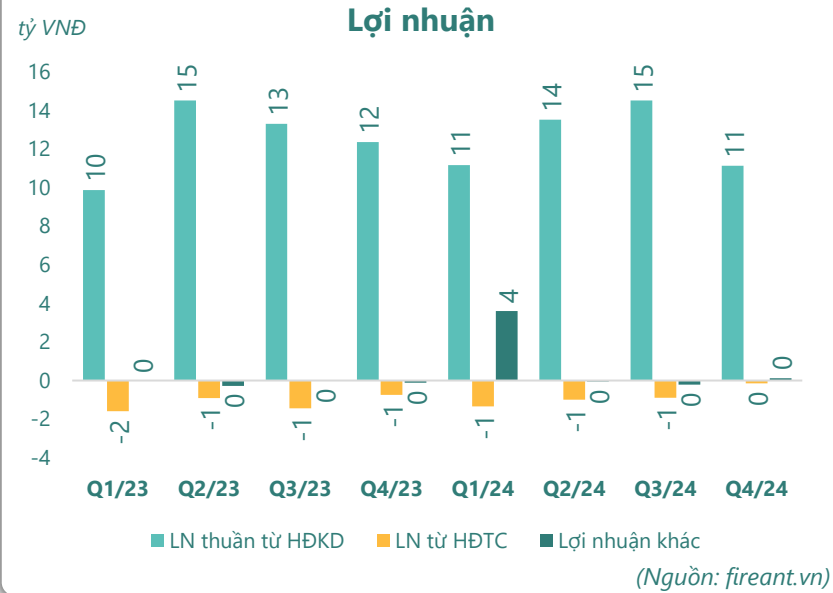
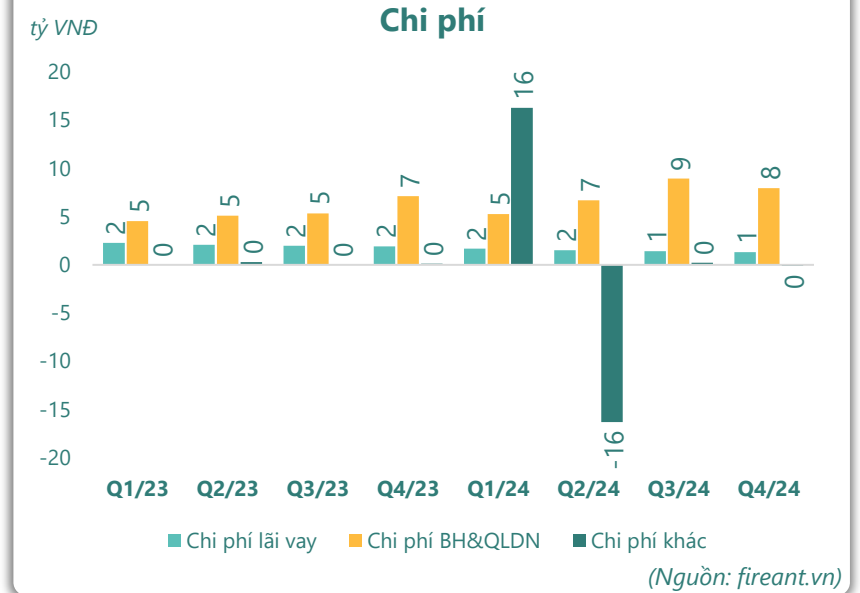
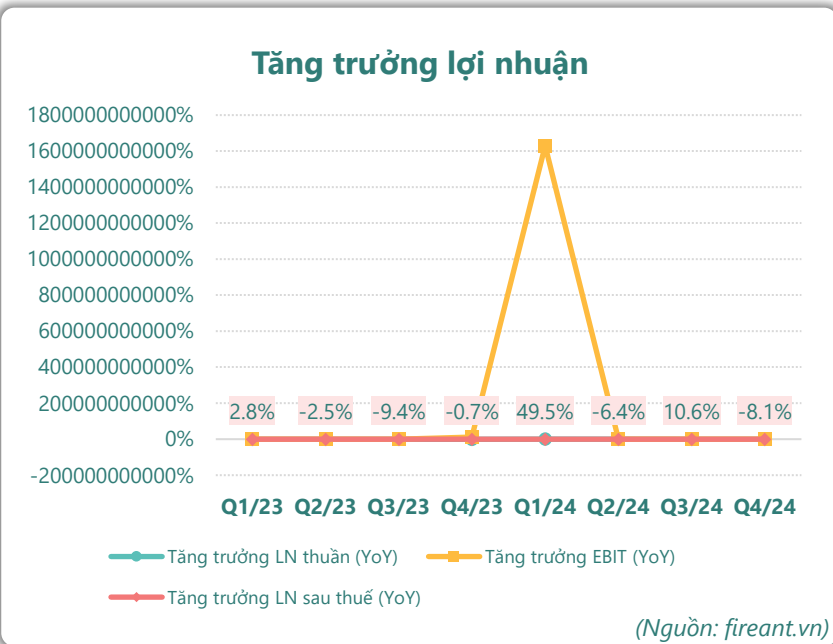
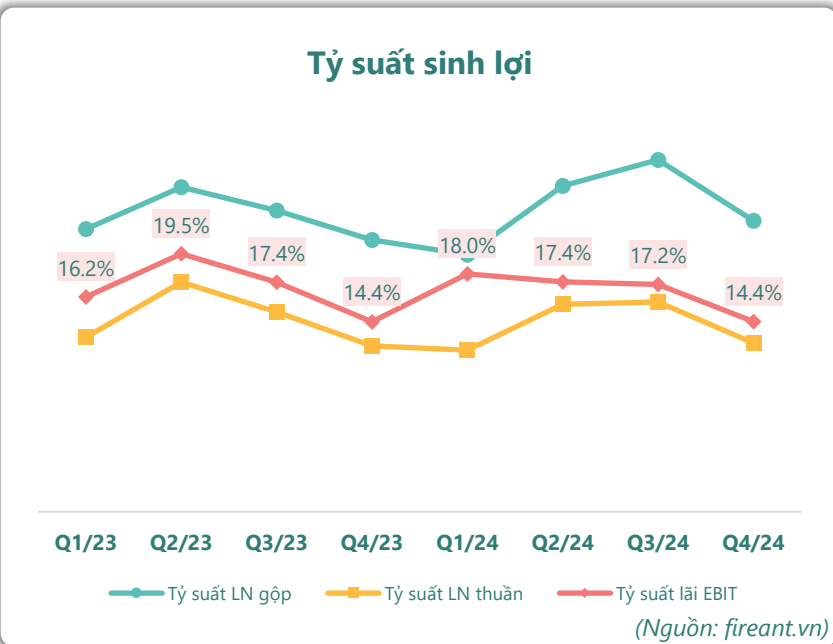
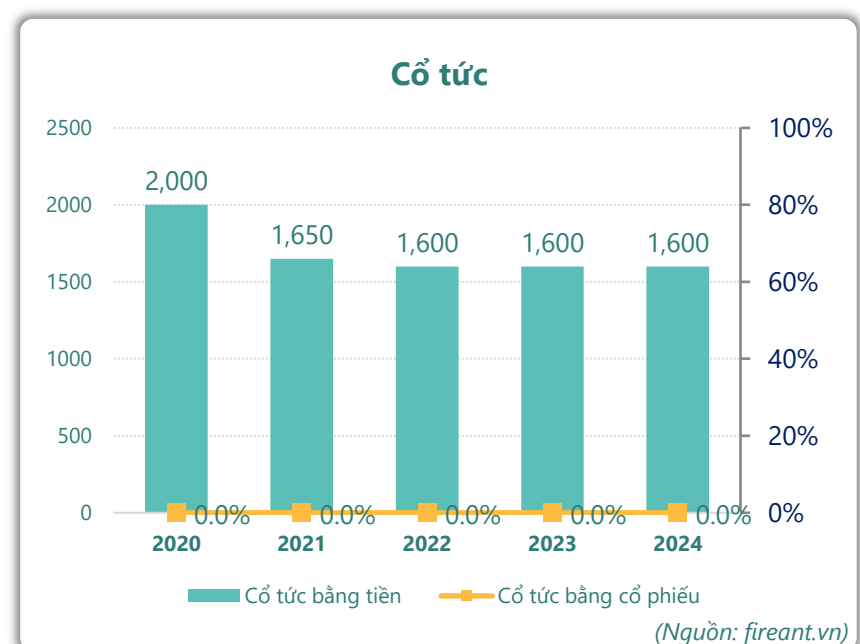
DT thuần 2024
356
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 3.2%

LN thuần 2024
50.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -3.2%

LN sau thuế 2024
43.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 4.1%



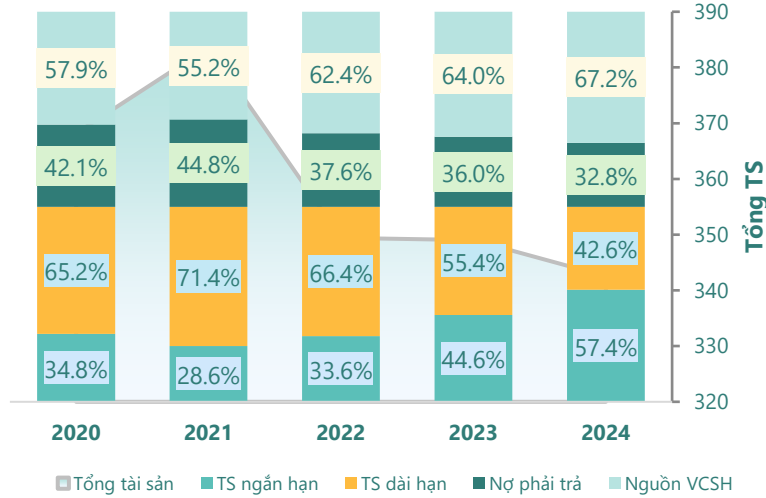
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

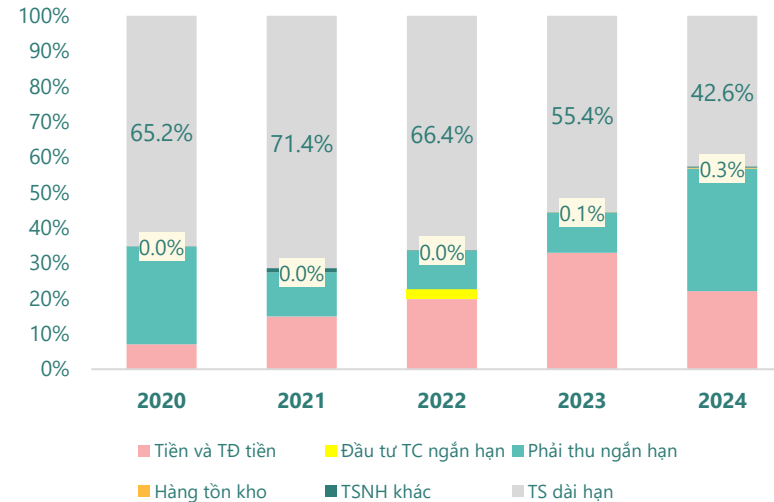
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

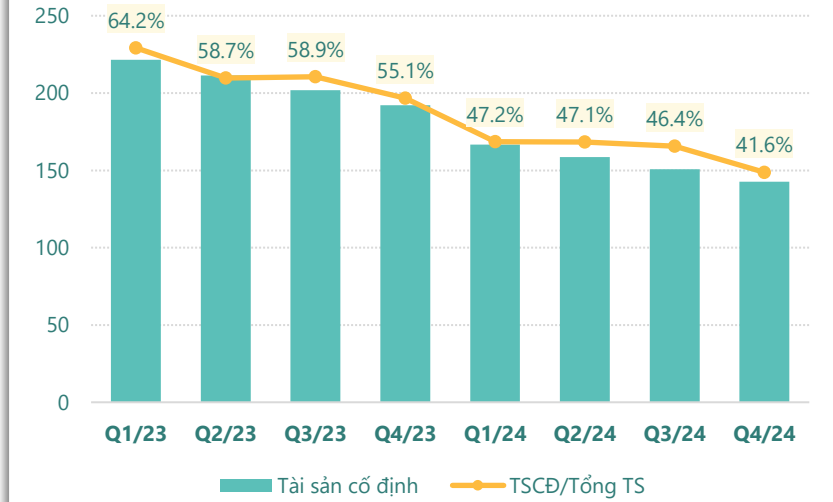
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

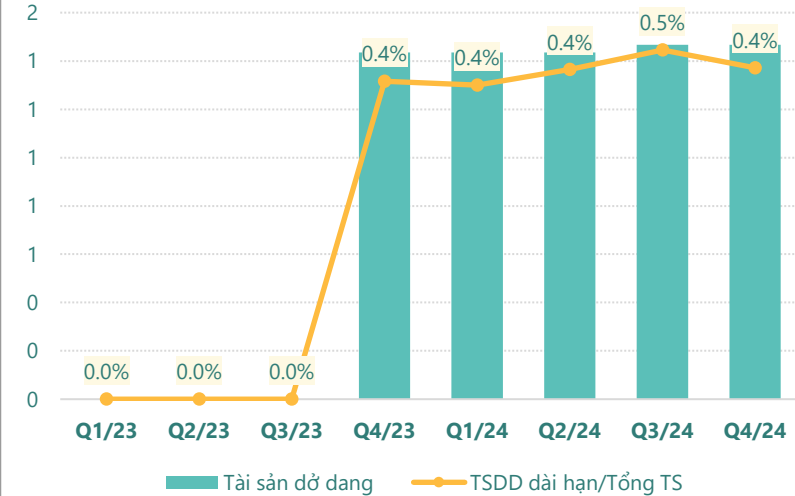
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

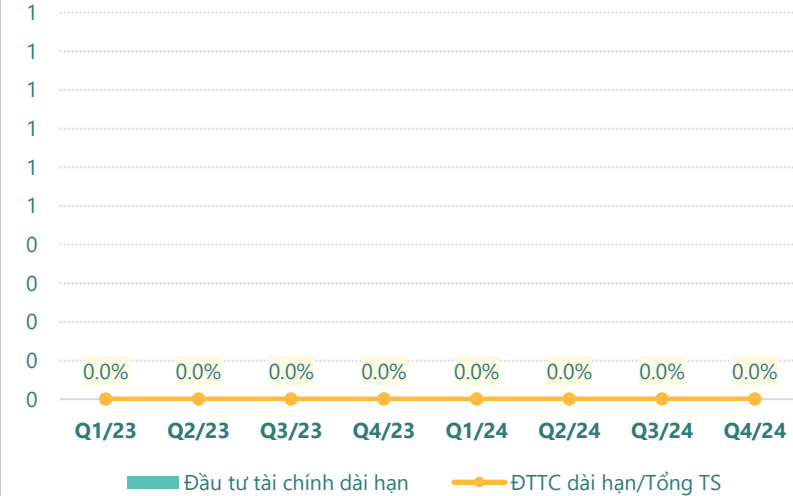
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

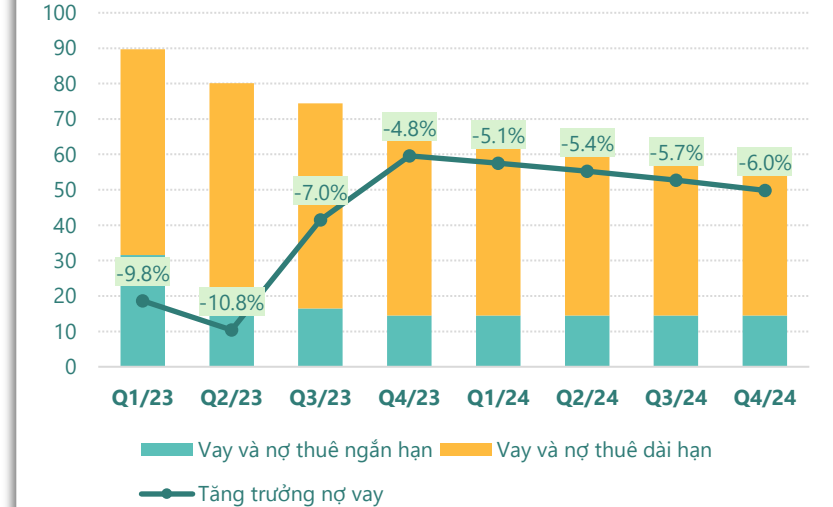
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

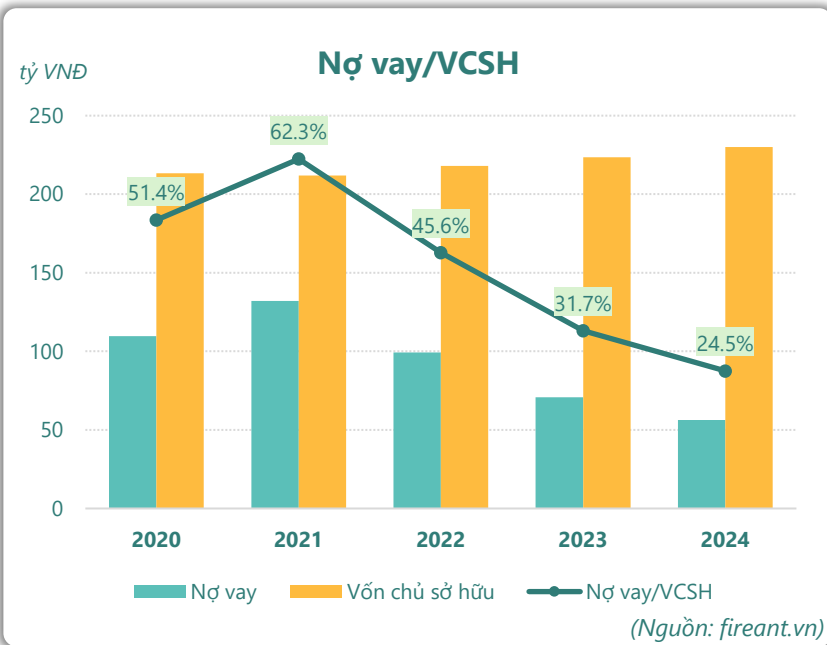
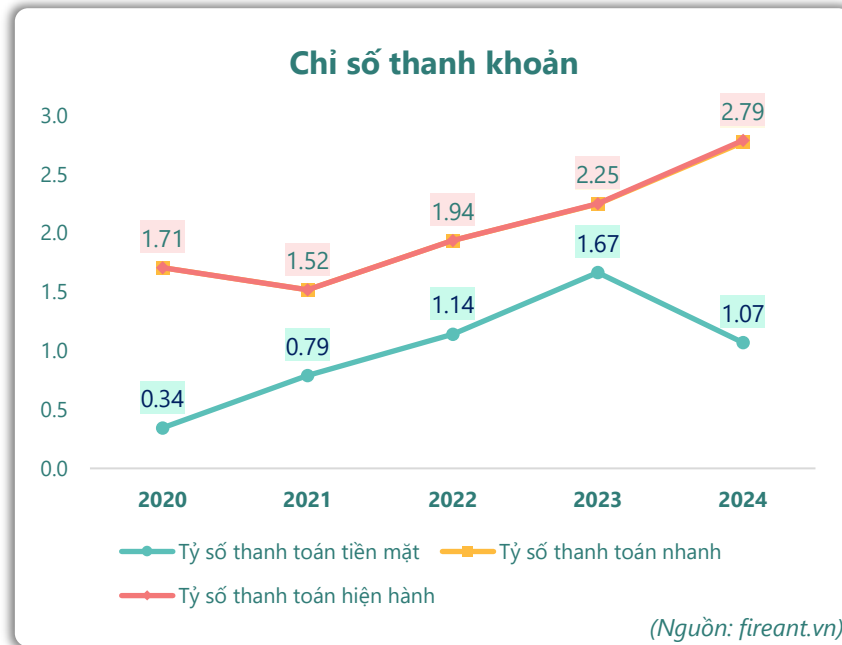
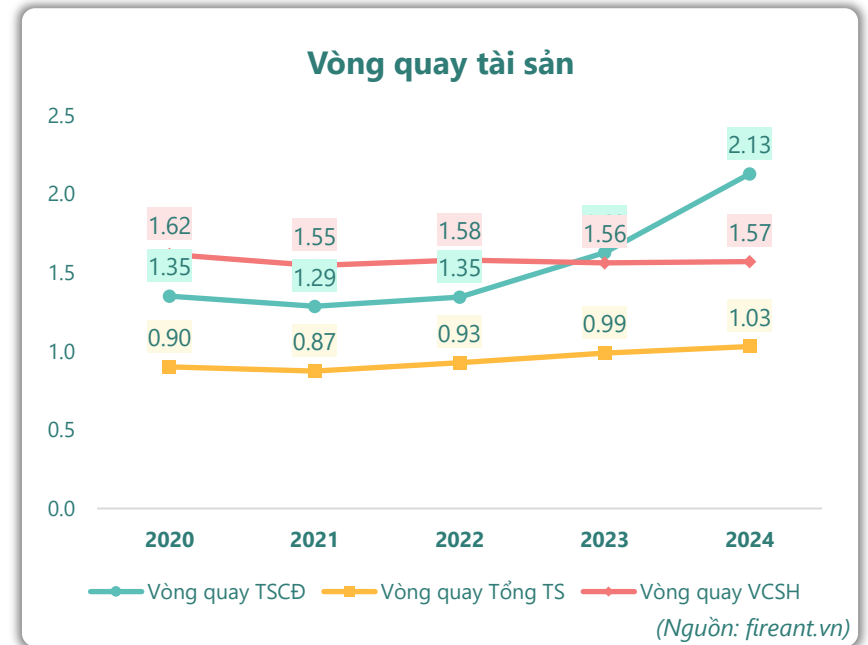
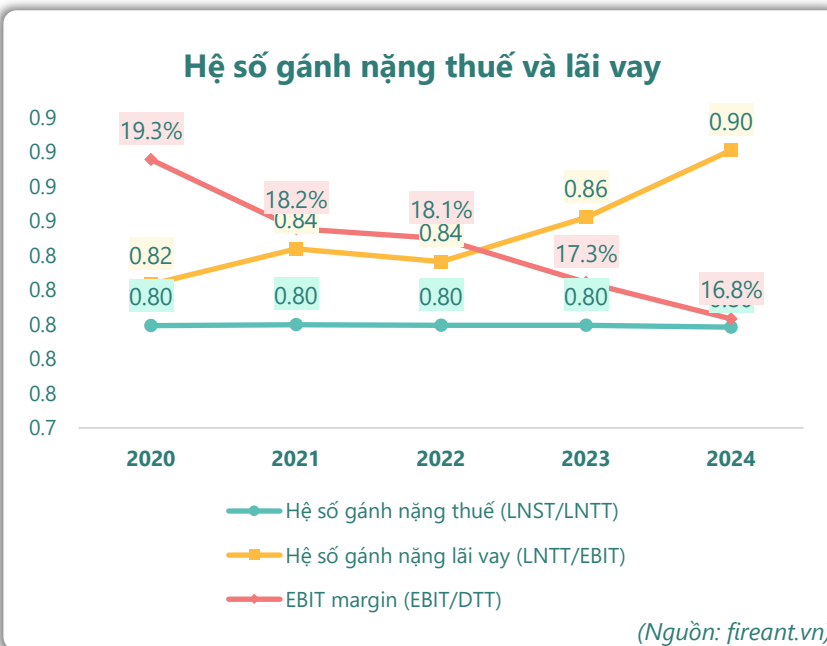
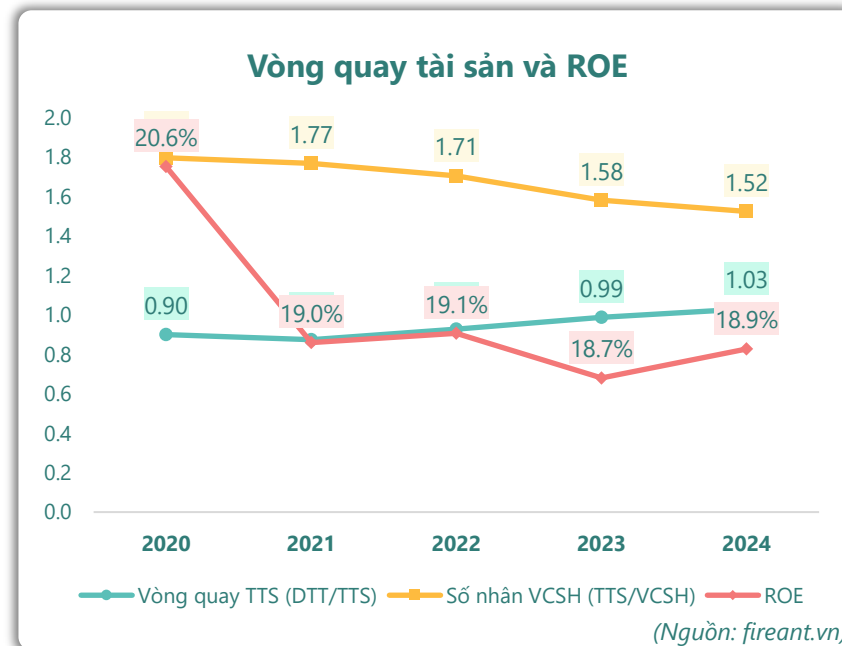
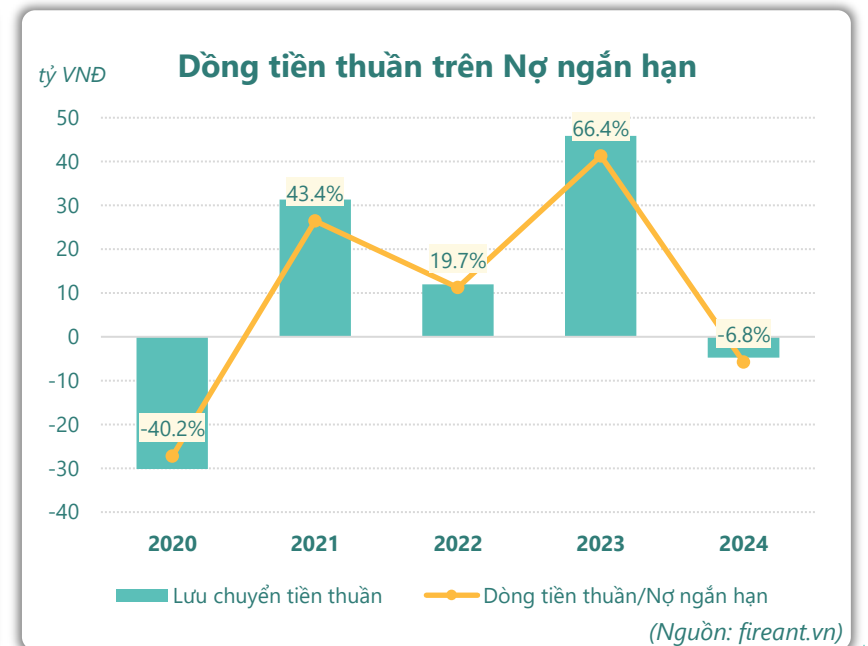
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	87.3	98.5	-11.3%	356	345	3.2%
Giá vốn hàng bán	68.1	78.3	-13.0%	274	267	2.6%
Lợi nhuận gộp	19.2	20.2	-4.8%	82.6	78.3	5.5%
Doanh thu HĐTC	1.17	1.17	-0.2%	2.54	3.59	-29.3%
Chi phí TC	1.31	1.91	-31.4%	5.90	8.26	-28.6%
Chi phí lãi vay	1.31	1.91	-31.4%	5.90	8.26	-28.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.95	7.14	11.4%	28.9	21.6	33.4%
LN thuần từ HĐKD	11.1	12.4	-10.2%	50.4	52.0	-3.2%
Lợi nhuận khác	0.12	-0.12	196%	3.46	-0.40	976%
LN trước thuế	11.3	12.2	-7.8%	53.8	51.6	4.3%
Lợi nhuận sau thuế	9.00	9.79	-8.0%	43.0	41.3	4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	9.00	9.79	-8.0%	43.0	41.3	4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	16.1	-2.25	7.13	13.7	-18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.00	-20.0	30.0	-10.0	4.74	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.3	-3.61	-3.62	-3.61	-29.3	-3.61
Tiền đầu kỳ	5.55	17.5	10.0	34.2	27.7	16.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-7.49	24.1	-6.48	-10.8	-11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.5	10.0	34.2	27.7	16.9	5.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	349	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	197	156	26.4%
Tiền và tương đương tiền	75.5	115	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	39.7	199%
Hàng tồn kho	1.14	0.29	286%
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.51	145%
Tài sản dài hạn	146	193	-24.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	143	192	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.44	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.73	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	125	-10.4%
Nợ ngắn hạn	70.5	69.1	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	36.5	-1.0%
Nợ dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

